



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU  
INOX KIM VĨ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

## MỤC LỤC

| Nội dung                                            | Trang   |
|-----------------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                       | 02 - 04 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 05 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT     |         |
| - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 06 - 07 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 - 08 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09 - 09 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính                     | 10 - 30 |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 04 tháng 03 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND.

Ngày 18 tháng 05 năm 2023, theo Thông báo số 1819/TB-SGDHN, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 495.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 495.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên                                                                            | Địa chỉ                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ                  | 117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh            |
| Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ | 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư Xá Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh |

## II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

### Hội đồng Quản trị

|     |                    |            |
|-----|--------------------|------------|
| Ông | ĐỖ HÙNG            | Chủ tịch   |
| Ông | ĐỖ HOÀ             | Thành viên |
| Bà  | LỮ THÁI THANH HUÂN | Thành viên |

### Ban Kiểm soát

|     |                      |            |
|-----|----------------------|------------|
| Ông | PHAN THANH TÂN       | Trưởng Ban |
| Bà  | NGUYỄN ĐÀI TRANG     | Thành viên |
| Ông | NGUYỄN TĂNG MINH ĐỨC | Thành viên |

### Kế toán trưởng

|     |                  |
|-----|------------------|
| Ông | TRẦN TRUNG NGHĨA |
|-----|------------------|

### Đại diện pháp luật

|     |         |
|-----|---------|
| Ông | ĐỖ HÙNG |
|-----|---------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## **VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

**TM. Hội đồng Quản trị**



**ĐỖ HÙNG**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 652.../BCKT-TC/2026/AASCS

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ, được lập ngày 10/08/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tại ngày 30/06/2026, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán  
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**Phó Tổng Giám đốc**



**Võ Thị Mỹ Hương**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> |             | <b>344.087.210.045</b> | <b>345.639.273.597</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        | V.1         | 3.484.074.636          | 2.361.825.973          |
| Tiền                                   | 111        |             | 3.484.074.636          | 2.361.825.973          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        |             |                        |                        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn       | 130        |             | 59.973.477.778         | 64.545.012.662         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng       | 131        | V.2         | 59.938.477.778         | 64.542.039.634         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn       | 132        | V.3         | 35.000.000             |                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                 | 135        | V.4         |                        | 2.973.028              |
| IV. Hàng tồn kho                       | 140        | V.5         | 279.978.892.702        | 278.028.634.145        |
| Hàng tồn kho                           | 141        |             | 284.586.376.341        | 282.636.117.784        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | 142        |             | (4.607.483.639)        | (4.607.483.639)        |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn           | 150        |             |                        |                        |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác              | 160        |             | 650.764.929            | 703.800.817            |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn           | 161        | V.8         | 30.000.000             | 92.500.000             |
| Thuế GTGT được khấu trừ                | 162        |             | 620.764.929            | 611.300.817            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |             | <b>117.413.667.978</b> | <b>125.827.112.734</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn          | 210        |             | 30.000.000             |                        |
| Phải thu dài hạn khác                  | 215        | V.4         | 30.000.000             |                        |
| II. Tài sản cố định                    | 220        |             | 117.383.667.978        | 125.827.112.734        |
| Tài sản cố định hữu hình               | 221        | V.6         | 117.383.667.978        | 125.827.112.734        |
| - Nguyên giá                           | 222        |             | 358.900.782.610        | 358.900.782.610        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)           | 223        |             | (241.517.114.632)      | (233.073.669.876)      |
| Tài sản cố định vô hình                | 227        | V.7         |                        |                        |
| - Nguyên giá                           | 228        |             | 2.696.212.300          | 2.696.212.300          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)           | 229        |             | (2.696.212.300)        | (2.696.212.300)        |
| III. Tài sản sinh học dài hạn          | 230        |             |                        |                        |
| IV. Bất động sản đầu tư                | 240        |             |                        |                        |
| V. Tài sản dở dang dài hạn             | 250        |             |                        |                        |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn           | 260        |             |                        |                        |
| VII. Tài sản dài hạn khác              | 270        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b> | <b>280</b> |             | <b>461.500.878.023</b> | <b>471.466.386.331</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Đơn vị tính: VND                               |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>35.201.982.198</b>  | <b>37.392.658.227</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>34.995.398.179</b>  | <b>37.186.074.208</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.9         | 26.303.374.435         | 28.275.201.962         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | V.10        | 837.962.460            | 104.442.460            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn   | 314        | V.11        | 4.597.916.789          | 5.575.604.901          |
| Phải trả người lao động                        | 315        |             | 161.438.639            | 155.824.885            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 316        | V.12        | 75.000.000             | 75.000.000             |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 320        | V.13        | 19.705.856             |                        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 323        |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>206.584.019</b>     | <b>206.584.019</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                          | 338        | V.13        | 206.584.019            | 206.584.019            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | V.14        | <b>426.298.895.825</b> | <b>434.073.728.104</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 495.000.000.000        | 495.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 495.000.000.000        | 495.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| Thặng dư vốn                                   | 412        |             | (74.372.727)           | (74.372.727)           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | (68.626.731.448)       | (60.851.899.169)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (60.851.899.169)       | (32.361.049.857)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | (7.774.832.279)        | (28.490.849.312)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>461.500.878.023</b> | <b>471.466.386.331</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



VÕ NGỌC TUYẾT MAI



TRẦN TRUNG NGHĨA



ĐỖ HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1        | 64.441.417.947  | 58.086.650.131  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             |                 |                 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 64.441.417.947  | 58.086.650.131  |
| Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.2        | 69.630.908.966  | 56.239.733.310  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | (5.189.491.019) | 1.846.916.821   |
| Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư         | 21    |             |                 |                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 22    | VI.3        | 42.483          | 199.831         |
| Chi phí tài chính                                                | 23    | VI.4        |                 | 2.143.705.255   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                      | 24    |             |                 | 2.143.705.255   |
| Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VI.7        | 1.111.058.303   | 1.119.350.966   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.7        | 1.428.411.227   | 2.140.139.065   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30    |             | (7.728.918.066) | (3.556.078.634) |
| Thu nhập khác                                                    | 31    | VI.5        | 99              | 180.012.300     |
| Chi phí khác                                                     | 32    | VI.6        | 45.914.312      | 5.962.707.738   |
| Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |             | (45.914.213)    | (5.782.695.438) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |             | (7.774.832.279) | (9.338.774.072) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    | VI.9        |                 |                 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             |                 |                 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                            | 60    |             | (7.774.832.279) | (9.338.774.072) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                     | 70    | VI.10       | (157)           | (189)           |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

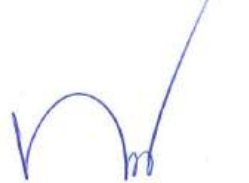
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



VÕ NGỌC TUYẾT MAI



TRẦN TRUNG NGHĨA



ĐỖ HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước         |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |       |             |                 |                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01    |             | (7.774.832.279) | (9.338.774.072)  |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                         |       |             |                 |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                         | 02    |             | 8.443.444.756   | 9.330.110.638    |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                        | 05    |             | (42.483)        | (180.199.831)    |
| - Chi phí đi vay                                                                 | 06    |             |                 | 2.143.705.255    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    | 08    |             | 668.569.994     | 1.954.841.990    |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | 4.532.070.772   | 29.899.099.201   |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       | 10    |             | (1.950.258.557) | (3.815.482.893)  |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | (2.190.676.029) | (17.934.924.340) |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ                                                | 12    |             | 62.500.000      | 49.127.613       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                          | 14    |             |                 | (2.162.751.704)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                    | 20    |             | 1.122.206.180   | 7.989.909.867    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |       |             |                 |                  |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 22    |             |                 | 180.000.000      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    |             | 42.483          | 199.831          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                        | 30    |             | 42.483          | 180.199.831      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |       |             |                 |                  |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                              | 34    |             |                 | (3.000.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                     | 40    |             |                 | (3.000.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                     | 50    |             | 1.122.248.663   | 5.170.109.698    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                  | 60    | V.1         | 2.361.825.973   | 528.012.051      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61    |             |                 |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                   | 70    | V.1         | 3.484.074.636   | 5.698.121.749    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật

VÕ NGỌC TUYẾT MAI

TRẦN TRUNG NGHĨA

ĐỖ HÙNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 495.000.000.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 495.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2026 : 11 người.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên | Địa chỉ |
|-----|---------|
|-----|---------|

|                                                               |                                                          |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ | 117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|

|                                                                                |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ | 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư Xá Lũ Gia, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 3. Hàng tồn kho

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4. Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình**

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 02 - 41 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 08 | năm |
| - Tài sản khác                    | 08      | năm |

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

## 5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## 6. Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**9. Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### **Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **10. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### **11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Từ năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định ghi nhận chi phí khấu hao đối với những tài sản cố định không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh sang chi phí khác. Đồng thời chi phí khấu hao này cũng được loại trừ ra khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **12. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### **13. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**16. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

Cuối kỳ

Đầu năm

|                                                        |               |               |
|--------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Tiền mặt                                             | 3.473.527.034 | 197.814.728   |
| - Tiền gửi ngân hàng                                   | 10.547.602    | 2.164.011.245 |
| + Tiền gửi (VND)                                       | 10.547.602    | 2.164.011.245 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                  | 183.443       | 2.124.335.539 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 1.088.929     | 30.858.290    |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                    | 9.275.230     | 8.817.416     |

Cộng

3.484.074.636

2.361.825.973

## 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                             | Cuối kỳ               |                  | Đầu năm               |                  |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                             | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
| <b>2.1. Ngắn hạn</b>                                        | <b>59.938.477.778</b> |                  | <b>52.770.991.364</b> |                  |
| Công ty TNHH Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Dịch vụ Lê Gia | 7.038.333.335         |                  | 10.476.333.335        |                  |
| Công ty TNHH Việt Phú Thịnh                                 | 47.207.447.898        |                  | 37.117.460.188        |                  |
| Các đối tượng khác                                          | 5.692.696.545         |                  | 5.177.197.841         |                  |
| <b>2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>    |                       |                  | <b>11.771.048.270</b> |                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế                        |                       |                  | 11.771.048.270        |                  |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>59.938.477.778</b> |                  | <b>64.542.039.634</b> |                  |

## 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                             | Cuối kỳ           |                  | Đầu năm        |                  |
|---------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------|------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ    | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>35.000.000</b> |                  |                |                  |
| Công Ty CP Tư Vấn Tài Chính và Cầu Trúc VNF | 33.000.000        |                  |                |                  |
| Các đối tượng khác                          | 2.000.000         |                  |                |                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>35.000.000</b> |                  |                |                  |

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                           | Cuối kỳ           |          | Đầu năm          |          |
|---------------------------|-------------------|----------|------------------|----------|
|                           | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị          | Dự phòng |
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>      |                   |          |                  |          |
| - Phải thu ngắn hạn khác  |                   |          | 2.973.028        |          |
| - Phải trả khác           |                   |          |                  |          |
| <b>Cộng</b>               |                   |          | <b>2.973.028</b> |          |
| <b>4.2. Dài hạn</b>       |                   |          |                  |          |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 30.000.000        |          |                  |          |
| <b>Cộng</b>               | <b>30.000.000</b> |          |                  |          |

## 5. HÀNG TỒN KHO

|                                       | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| - Hàng mua đang đi đường              |                        |                        |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 9.588.072.367          | (83.032.211)           | 9.034.742.911          | (83.032.211)           |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 5.298.424.540          | (4.164.659.653)        | 5.330.567.664          | (4.164.659.653)        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.958.853.436          |                        | 2.555.197.655          |                        |
| - Sản phẩm                            | 138.883.170.405        |                        | 125.933.219.034        |                        |
| - Hàng hóa                            | 128.857.855.593        | (359.791.775)          | 139.782.390.520        | (359.791.775)          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>284.586.376.341</b> | <b>(4.607.483.639)</b> | <b>282.636.117.784</b> | <b>(4.607.483.639)</b> |

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.607.483.639 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản khác  | Cộng            |
|---------------------------|------------------------|------------------|---------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá                |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| Số dư đầu năm             | 103.299.440.421        | 248.252.292.055  | 328.527.273         | 1.045.522.861   | 5.975.000.000 | 358.900.782.610 |
| Số tăng trong năm         |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Mua trong năm           |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Tăng khác               |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| Số giảm trong năm         |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư  |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán    |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Giảm khác               |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| Số dư cuối năm            | 103.299.440.421        | 248.252.292.055  | 328.527.273         | 1.045.522.861   | 5.975.000.000 | 358.900.782.610 |
| Giá trị hao mòn lũy kế    |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| Số dư đầu năm             | 68.083.243.431         | 159.052.251.311  | 328.527.273         | 1.045.522.861   | 4.564.125.000 | 233.073.669.876 |
| Số tăng trong năm         | 1.882.955.682          | 6.293.301.574    |                     |                 | 267.187.500   | 8.443.444.756   |
| - Khấu hao trong năm      | 1.882.955.682          | 6.293.301.574    |                     |                 | 267.187.500   | 8.443.444.756   |
| - Tăng khác               |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| Số giảm trong năm         |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư  |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán    |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| - Giảm khác               |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| Số dư cuối năm            | 69.966.199.113         | 165.345.552.885  | 328.527.273         | 1.045.522.861   | 4.831.312.500 | 241.517.114.632 |
| Giá trị còn lại           |                        |                  |                     |                 |               |                 |
| Tại ngày đầu năm          | 35.216.196.990         | 89.200.040.744   |                     |                 | 1.410.875.000 | 125.827.112.734 |
| Tại ngày cuối năm         | 33.333.241.308         | 82.906.739.170   |                     |                 | 1.143.687.500 | 117.383.667.978 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

VND  
122.184.440.693  
VND



- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;

VND

| Tên tài sản                                                                                                                                     | Đầu kỳ         |                |                 | Cuối kỳ        |                |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
|                                                                                                                                                 | Nguyên giá     | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá     | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Hệ thống máy cán lạnh đảo chiều 04 trục cán bằng strip thép không gỉ và nắn thẳng băng strip HD số 002-2018 KIMVI-WANWAN ngày 07/08/2018        | 35.015.475.000 | 14.006.190.024 | 21.009.284.976  | 35.015.475.000 | 15.173.372.526 | 19.842.102.474  |
| Hệ thống lò ủ mềm bóng sáng băng strip thép không gỉ. Công suất: 1.500KG/H, dùng cho khổ 900mm theo HD số 002-2018 KIMVICO-ZHAO ngày 09/08/2018 | 21.009.600.000 | 8.403.840.000  | 12.605.760.000  | 21.009.600.000 | 9.104.160.000  | 11.905.440.000  |
| Hệ thống máy gia công thép không gỉ đảo chiều 04 trục: cán lạnh. Công suất: 150m/phút HD số 001-2018 KVC-WANWAN ngày 30/07/2018                 | 25.682.910.000 | 8.560.969.980  | 17.121.940.020  | 25.682.910.000 | 9.417.066.978  | 16.265.843.022  |

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu                      | Quyền sử dụng đất | Quyền tác giả | Phần mềm máy tính | Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền | TSCD vô hình khác | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá                    |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm                 |                   |               | 2.696.212.300     |                                     |                   | 2.696.212.300 |
| Số tăng trong năm             |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Mua trong năm               |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ            |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng khác                   |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Số giảm trong năm             |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Giảm khác                   |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Số dư cuối năm                |                   |               | 2.696.212.300     |                                     |                   | 2.696.212.300 |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm                 |                   |               | 2.696.212.300     |                                     |                   | 2.696.212.300 |
| Số tăng trong năm             |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Khấu hao trong năm          |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng khác                   |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Số giảm trong năm             |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| - Giảm khác                   |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Số dư cuối năm                |                   |               | 2.696.212.300     |                                     |                   | 2.696.212.300 |
| Giá trị còn lại               |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Tại ngày đầu năm              |                   |               |                   |                                     |                   |               |
| Tại ngày cuối năm             |                   |               |                   |                                     |                   |               |



Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;

VND VND  
2.696.212.300 VND

| Tên tài sản            | Đầu kỳ        |                |                 | Cuối kỳ       |                |                 |
|------------------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|
|                        | Nguyên giá    | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá    | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Bản quyền phần mềm BFO | 701.493.000   | 701.493.000    | -               | 701.493.000   | 701.493.000    | -               |
| Phần mềm               | 1.750.000.000 | 1.750.000.000  | -               | 1.750.000.000 | 1.750.000.000  | -               |



| 8 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ |  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|-------------------------|--|------------|------------|
| Ngắn hạn                |  |            |            |
| - CCDC xuất dùng        |  |            |            |
| - Chi phí khác          |  | 30.000.000 | 92.500.000 |
| Cộng                    |  | 30.000.000 | 92.500.000 |

| 9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN          |  | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|---------------------------------|--|----------------|----------------|
| Ngắn hạn                        |  | 26.303.374.435 | 28.275.201.962 |
| Công ty TNHH TM DV Inox Sơn Hà  |  | 427.944.869    | 427.944.869    |
| Công ty TNHH Inox Hồng Kim      |  | 3.192.250.583  | 3.192.250.583  |
| Công ty TNHH TM DV Kim Lữ Thành |  | 14.725.153.171 | 24.503.070.626 |
| Công ty TNHH Inox Quốc Anh      |  | 7.854.526.212  |                |
| Các đối tượng khác              |  | 103.499.600    | 151.935.884    |
| Cộng                            |  | 26.303.374.435 | 28.275.201.962 |

| 10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC                           |  | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|---------------------------------------------------------|--|-------------|-------------|
| 10.1. Ngắn hạn                                          |  | 17.962.460  | 104.442.460 |
| Công ty TNHH SX TM DV Thành Nhân TNE                    |  | 3.851.601   | 3.851.601   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phước Kon Tum         |  | 4.083.600   | 4.083.600   |
| Công ty TNHH MTV FAVICO Việt Nam                        |  |             | 40.920.000  |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Việt Việt Phát |  |             | 45.560.000  |
| Các đối tượng khác                                      |  | 10.027.259  | 10.027.259  |
| 10.2. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan     |  | 820.000.000 |             |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Thăng Thế           |  | 820.000.000 |             |
| Cộng                                                    |  | 837.962.460 | 104.442.460 |

| 11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC |               |                      |                         |               |
|------------------------------------------|---------------|----------------------|-------------------------|---------------|
|                                          | Đầu năm       | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ       |
| Thuế và các khoản phải nộp               |               |                      |                         |               |
| Ngắn hạn                                 |               |                      |                         |               |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 977.688.112   | 6.050.932            | 983.739.044             |               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 4.597.916.789 |                      |                         | 4.597.916.789 |
| Thuế thu nhập cá nhân                    |               | 1.238.788            | 1.238.788               |               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              |               | 2.868.824            | 2.868.824               |               |
| Thuế khác                                |               | 45.914.220           | 45.914.220              |               |
| Cộng                                     | 5.575.604.901 | 56.072.764           | 1.033.760.876           | 4.597.916.789 |

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

| 12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ |  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|-----------------------|--|------------|------------|
| Ngắn hạn              |  |            |            |
| - Các khoản khác      |  | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Cộng                  |  | 75.000.000 | 75.000.000 |

*Ghi chú:* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                     | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu năm</u>            |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>13.1. Ngắn hạn</b>               |                           |                           |
| - Kinh phí công đoàn                |                           |                           |
| - BHXH, BHYT, BHTN                  | 19.705.856                |                           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                           |                           |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn      |                           |                           |
| <b>Cộng</b>                         | <u><u>19.705.856</u></u>  |                           |
| <b>13.2. Dài hạn</b>                | <u><u>Cuối kỳ</u></u>     | <u><u>Đầu năm</u></u>     |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn       | 206.584.019               | 206.584.019               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                           |                           |
| <b>Cộng</b>                         | <u><u>206.584.019</u></u> | <u><u>206.584.019</u></u> |



## Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

| Thuế và các | Cộng            |
|-------------|-----------------|
| 049.857)    | 462.564.577.416 |
| 774.072)    | (9.338.774.072) |
| 323.929)    | 453.225.803.344 |
| 999.169)    | 434.073.728.104 |
| 332.279)    | (7.774.832.279) |
| 31.448)     | 426.298.895.825 |

| 14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Cuối kỳ                | Tỷ lệ | Đầu năm                |
|---------------------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ                |       |                        |       |                        |
| Vốn góp của các đối tượng khác        | 100%  | 495.000.000.000        | 100%  | 495.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           |       | <b>495.000.000.000</b> |       | <b>495.000.000.000</b> |

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

**14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 495.000.000.000 | 495.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 495.000.000.000 | 495.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  |                 |                 |

**14.4. Cổ phiếu**

|                                                                                  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                            | 49.500.000 | 49.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                         | 49.500.000 | 49.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             | 49.500.000 | 49.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                | 49.500.000 | 49.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             | 49.500.000 | 49.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                        |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

**14.5. Cổ tức, lợi nhuận**

|                                                                                | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán                    |        |          |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc vốn điều lệ        |        |          |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                       |        |          |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu                                                         |        |          |
| + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư |        |          |

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Lý do doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa : không có

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 64.441.417.947        | 56.695.097.152        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ       |                       | 1.391.552.979         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>64.441.417.947</b> | <b>58.086.650.131</b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán | 69.630.908.966        | 56.239.733.310        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                             | <b>69.630.908.966</b> | <b>56.239.733.310</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Kỳ này        | Kỳ trước       |
|--------------------------------------|---------------|----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 42.483        | 199.831        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác |               |                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.483</b> | <b>199.831</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                  | Kỳ này | Kỳ trước             |
|------------------|--------|----------------------|
| - Chi phí đi vay |        | 2.143.705.255        |
| <b>Cộng</b>      |        | <b>2.143.705.255</b> |

**5. THU NHẬP KHÁC**

|                                           | Kỳ này    | Kỳ trước           |
|-------------------------------------------|-----------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ               |           | 180.000.000        |
| - Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ |           | 12.300             |
| - Các khoản khác                          | 99        |                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>99</b> | <b>180.012.300</b> |

**6. CHI PHÍ KHÁC**

|                                            | Kỳ này            | Kỳ trước             |
|--------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| - Chậm nộp bảo hiểm                        |                   | 933.794              |
| - Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động |                   | 5.961.768.208        |
| - Các khoản bị phạt                        | 45.914.220        |                      |
| - Các khoản khác                           | 92                | 5.736                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>45.914.312</b> | <b>5.962.707.738</b> |

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                          | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>7.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                      |                      |
| - Chi phí nhân công                      | 487.460.104          | 606.774.323          |
| - Chi phí khấu hao                       | 656.861.376          | 1.276.381.926        |
| - Thuế, phí, lệ phí                      | 2.868.824            | 5.000.000            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 156.388.747          | 167.968.190          |
| - Chi phí khác bằng tiền                 | 124.832.176          | 84.014.626           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.428.411.227</b> | <b>2.140.139.065</b> |

**7.2. Chi phí bán hàng**

|                             |                      |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân công         | 173.612.608          | 169.765.608          |
| - Chi phí khấu hao          | 928.892.835          | 928.892.802          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.552.860            | 20.692.556           |
| - Chi phí khác bằng tiền    |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.111.058.303</b> | <b>1.119.350.966</b> |

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.043.169.066        | 20.356.294.621        |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ      | 91.994.176            | 67.754.639            |
| - Chi phí nhân công             | 1.117.337.908         | 1.374.589.169         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 8.443.444.756         | 9.330.110.638         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 253.677.519           | 403.346.039           |
| - Chi phí khác bằng tiền        | 127.701.000           | 89.014.626            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>26.077.324.425</b> | <b>31.621.109.732</b> |

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                                                                        | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                                                         | (7.774.832.279)        | (9.338.774.072)        |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành                                                                                                         |                        |                        |
| Điều chỉnh                                                                                                                                             | <b>6.035.330.763</b>   | <b>6.229.895.238</b>   |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                                                                                             |                        |                        |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                                                                                          | 6.035.330.763          | 6.229.895.238          |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước                                                                                                              |                        |                        |
| Thu nhập tính thuế                                                                                                                                     | <b>(1.739.501.516)</b> | <b>(3.108.878.834)</b> |
| Chi phí thuế TNDN                                                                                                                                      |                        |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                                                           |                        |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                                                            |                        |                        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>                                                                                                          |                        |                        |
| Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. |                        |                        |

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b> |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                         | (7.774.832.279) | (9.338.774.072) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | (7.774.832.279) | (9.338.774.072) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   |                 |                 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 49.500.000      | 49.500.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>(157)</b>    | <b>(189)</b>    |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

### 3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| Tiền lương và thù lao    | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Đỗ Hùng              | 103.200.000        | 139.200.000        |
| Ông Đỗ Hoà               | 121.200.000        | 145.200.000        |
| Bà Đỗ Thị Thu Trang      |                    | 114.000.000        |
| Ông Lê Trần Vũ Đạt       |                    | 89.838.732         |
| Ông Lưu Xuân             |                    | 24.000.000         |
| Ông Phan Thanh Tấn       | 36.000.000         | 12.000.000         |
| Bà Nguyễn Đài Trang      | 69.186.000         | 78.846.000         |
| Ông Nguyễn Tăng Minh Đức | 90.604.000         | 12.000.000         |
| Ông Trần Trung Nghĩa     | 100.000.000        | 90.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>584.422.714</b> | <b>705.084.732</b> |

### Giao dịch khác :

| Bên liên quan       | Giao dịch    | Giá trị giao dịch<br>(VND) |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Đài Trang | Nhận tạm ứng | 4.660.444                  |
|                     | Hoàn tạm ứng | 4.660.444                  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh

### 3.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ                                                                            | Sở hữu vốn |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế | Công ty có Đại diện pháp luật là người có liên quan với Thành viên HĐQT công ty Kim Vĩ |            |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                        | Giao dịch                     | Giá trị giao dịch<br>(VND) |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế | Bán hàng hoá, nguyên vật liệu | 5.529.296.580              |
|                                      | Thu tiền bán hàng             | 18.673.274.508             |
|                                      | Mua hàng hoá, dịch vụ         | 5.338.957.456              |
|                                      | Thanh toán tiền hàng          | 5.863.208.201              |
|                                      | Ký cược, ký quỹ dài hạn       | 30.000.000                 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                        | Nội dung                 | Số dư       |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế | Phải thu khác            | 30.000.000  |
|                                      | Người mua trả tiền trước | 820.000.000 |

#### 5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Thực hiện theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty điều chỉnh một số mã số tại Bảng cân đối kế toán. Sự điều chỉnh này không phát sinh việc phân loại lại các chỉ tiêu tương ứng.

Người lập biểu



**VÕ NGỌC TUYẾT MAI**

Kế toán trưởng



**TRẦN TRUNG NGHĨA**

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



**ĐỖ HÙNG**